

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NINH KIỀU
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2022/DS-ST
Ngày: 15 - 7 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài
sản và tiền nợ nhiên liệu.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Triều.

2. Ông Đinh Quyết Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Hoàng Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 15 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 372/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản và tiền nợ nhiên liệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 257/2022/QĐXX-ST ngày 04 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2022/QĐST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần T

Địa chỉ: Số xxx Trần Hưng Đạo, thửa đất số x, tờ bản đồ số x, phường x, thành phố S, tỉnh S1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hiếu Đ

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm T1; bà Lê Thùy T2 (Văn bản ủy quyền ngày 05-4-2022).
(có mặt).

Cùng địa chỉ: Số xx đường V, phường A, quận N, thành phố
Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông **Trần Vĩnh L**, sinh năm xxxx (có mặt)

Địa chỉ: Số xxx đường N1, phường A, quận N, thành phố Cần
Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T

Địa chỉ: Lô xxx đường Q, KDC H, phường H, quận C, thành phố
Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của Chi nhánh: Bà Nguyễn Thị
Diễm T1; bà Lê Thùy T2 (Văn bản ủy quyền ngày 05-4-2022).
(có mặt).

Cùng địa chỉ: Số xx đường V, phường A, quận N, thành phố
Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 11-5-2021 và trong quá trình xét xử đại diện ủy
quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Diễm T1 trình bày:*

Ngày 14-8-2018 Công ty cổ phần T ký kết hợp đồng thuê xe biển kiểm
soát xxxxx với ông Trần Vĩnh L, thời hạn hợp đồng từ ngày 14-8-2018 đến ngày
13-8-2023, giá thuê 7.740.667 đồng/tháng. Ông Trần Vĩnh L thanh toán tiền thuê
xe từ tháng 9/2018 đến tháng 02/2020 thì ngưng thanh toán, số tiền ông L đã
thanh toán cho công ty tổng cộng là 169.332.006 đồng.

Ngày 08-11-2018, ông L có nhu cầu thuê thêm xe nên công ty đồng ý cho
ông thuê xe biển kiểm soát xxxxx. Từ ngày 08-11-2018 ông L nhận xe nhưng
không thanh toán tiền thuê xe cho công ty. Do đó, ngày 13-5-2020 hai bên đã có
buổi làm việc thu hồi chiếc xe và theo phương án đã đề xuất, ông L phải thanh
toán lại tiền thuê cho công ty.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, ông L có ghé công ty để đổ nhiên
liệu, tổng tiền ông L nợ còn 20.329.685 đồng.

Công ty đã nhiều lần nhắc nhở ông L thanh toán nhưng ông L không thực
hiện. Do đó nguyên đơn yêu cầu ông L trả cho Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ
phần T tổng cộng số tiền 283.247.433 đồng, trong đó:

+ Nợ tiền thuê xe mang biển kiểm soát xxxxx là: 76.926.948 đồng (trong
đó: tiền bảo hiểm trách nhiệm dân sự từ ngày 29-01-2019 đến ngày 28-01-2020 là
1.423.720 đồng; tiền bảo hiểm vật chất từ ngày 05-02-2019 đến ngày 04-02-2020
là 8.200.000 đồng; tiền xăng xe đổ đầy khi thu hồi là 750.000 đồng; nợ tiền thuê

xe từ tháng 3/2020 đến ngày xe bị công ty thu hồi lại là ngày 25-02-2021 là 66.553.228 đồng).

+ Nợ tiền thuê xe mang biển kiểm soát xxxx từ ngày 08-11-2018 đến ngày 13-5-2020 là 185.990.800 đồng.

+ Nợ tiền đổ nhiên liệu từ lúc ông L ngưng trả (từ ngày 02-11-2018 đến ngày 21-11-2019) là 20.329.685 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 20-01-2022 và trong quá trình xét xử bị đơn ông Trần Vĩnh L trình bày:*

Xe biển số xxxx ông không có ký hợp đồng thuê xe mà ông mua trả góp của Công ty cổ phần T, hợp đồng mua bán xe ký ngày 13-5-2018 thể hiện xe ông mua biển số xxxx nhưng do xe này cũ ông không lấy, sau đó công ty giao xe biển số xxxx cho ông để thay thế xe biển số xxxx. Do ông không trả tiền góp hàng tháng đầy đủ nên công ty đã thu hồi lại xe này vào ngày 25-02-2021.

Xe biển số xxxx ông không liên quan, ông không có ký bất kỳ hợp đồng thuê xe nào với công ty.

Ông đổ xăng dầu trả bằng tiền mặt, không nợ nhiên liệu.

Ông không thiếu tiền thuê xe và tiền đổ xăng dầu như phía công ty trình bày nên ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của công ty.

* Ý kiến của Chi nhánh Công ty cổ phần T thống nhất giống như ý kiến của Công ty cổ phần T, không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa,

** Đại diện ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Diễm T1 trình bày:*

+ Đối với xe mang biển kiểm soát xxxx: Ông L ký hợp đồng thuê xe với Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T vào ngày 14-8-2018, bị đơn thanh toán tiền thuê xe từ tháng 9/2018 đến tháng 02/2020 thì ngưng, số tiền ông L đã thanh toán tổng cộng là 169.332.006 đồng. Đến ngày 25-02-2021 phía công ty đã thu hồi lại chiếc xe này. Bị đơn còn nợ tiền xe này tổng cộng là 76.926.948 đồng (trong đó: tiền bảo hiểm trách nhiệm dân sự từ ngày 29-01-2019 đến ngày 28-01-2020 là 1.423.720 đồng; tiền bảo hiểm vật chất từ ngày 05-02-2019 đến ngày 04-02-2020 là 8.200.000 đồng; tiền xăng xe đổ đầy khi thu hồi là 750.000 đồng; nợ tiền thuê xe từ tháng 3/2020 đến ngày 25-02-2021 là 66.553.228 đồng).

+ Đối với xe mang biển kiểm soát xxxx: Công ty cho bị đơn thuê vào ngày 08-11-2018, giá thuê 300.000 đồng/ngày, mặc dù hai bên không ký hợp đồng thuê nhưng bị đơn có ký nhận xe vào ngày 08-11-2018, biên bản làm việc ngày 13-5-2020 thể hiện bị đơn có thuê xe 02 năm nhưng không thanh toán tiền. Đến

ngày 13-5-2020, phía công ty đã thu hồi lại chiếc xe này. Bị đơn nợ tiền thuê xe này tính từ ngày 08-11-2018 đến ngày 13-5-2020 là 185.990.800 đồng.

+ Nợ tiền đồ nhiên liệu từ ngày 02-11-2018 đến ngày 21-11-2019 khi bị đơn ngưng trả là 20.329.685 đồng.

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T là 283.247.433 đồng.

** Bị đơn ông Trần Vĩnh L trình bày:*

Xe biển kiểm soát xxxx ông không có ký hợp đồng thuê xe mà ông mua trả góp của công ty, thể hiện trên phiếu thu trả lãi, gốc. Do ông không trả tiền góp hàng tháng đầy đủ nên công ty đã thu hồi lại xe này vào ngày 25-02-2021. Xe biển kiểm soát xxxx ông không có ký bất kỳ hợp đồng thuê xe nào với công ty. Ông không thiếu tiền thuê xe và tiền đồ xăng dầu như phía công ty trình bày nên ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của công ty.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông L phải trả cho Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T tổng số tiền là 29.953.405 đồng (trong đó: số tiền bảo hiểm dân sự 1.423.720 đồng; bảo hiểm vật chất 8.200.000 đồng; tiền nợ nhiên liệu 20.329.685 đồng). Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông L trả số tiền 66.553.228 đồng thuê xe biển kiểm soát xxxx, trả tiền 750.000 đồng đồ xăng xe khi thu hồi, trả số tiền 185.990.800 đồng thuê xe biển kiểm soát xxxx.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý vụ án:* Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 11-5-2021, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền thuê xe và tiền đồ nhiên liệu còn thiếu, do đó xác định đây là loại kiện “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản và tiền nợ nhiên liệu” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật

Tổ tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận Ninh Kiều nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[2.1] *Đối với yêu cầu trả số tiền còn nợ liên quan đến xe biển kiểm soát xxxx:*

[2.1.1] *Đối với tiền thuê xe:*

Căn cứ vào Hợp đồng thuê xe số 1408-2018/HĐTX ngày 14-8-2018 (viết tắt Hợp đồng thuê xe số 1408) cho thấy giữa Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T với ông Trần Vĩnh L có ký kết hợp đồng thuê xe. Theo Điều 1, Điều 2 và Điều 4 của hợp đồng này thể hiện Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T cho ông L thuê xe ô tô biển kiểm soát đăng ký xxxx, giá thuê 7.740.667 đồng/tháng, hợp đồng có giá trị kể từ ngày 14-8-2018 đến ngày 13-8-2023. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn cho rằng ông L chỉ thanh toán tiền thuê xe từ tháng 9/2018 đến tháng 02/2020 với số tiền tổng cộng 169.332.006 đồng, sau đó ông L ngưng đóng nên ngày 25-02-2021 phía công ty đã thu hồi lại xe này, ông L còn nợ tiền thuê xe của công ty từ tháng 3/2020 đến ngày xe bị công ty thu hồi là 66.553.228 đồng. Ông L cho rằng ông chỉ ký mua xe trả góp của công ty, do ông trả tiền góp không đủ nên công ty đã thu hồi xe lại, ông xác định không có ký hợp đồng thuê xe nên ông không đồng ý trả tiền.

Hội đồng xét xử xét thấy,

Căn cứ vào các chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Biên bản giao – nhận xe ngày 14-8-2018 tại mục II thể hiện bên nhận xe ông Trần Vĩnh L (Người mua xe); Bảng ghi nhớ các khoản chi phí xe biển số xxxx, chủ xe Trần Vĩnh L, giá xe 370.000.000 đồng, trả trước 30.000.000 đồng, còn lại 340.000.000 đồng, số tiền vay góp (chưa tính lãi) 340.000.000 đồng; Bảng kê chi tiết (gốc + lãi) giảm dần số tiền vay (chưa lãi) 340.000.000 đồng, thời hạn 05 năm (60 tháng), lãi suất 1.20%, tổng cộng gốc + lãi 464.440.000 đồng; Bảng kê chi tiết số tiền góp theo tháng (chia đều), số tiền vay 464.440.000 đồng (gốc + lãi), thời hạn 60 tháng, số tiền thuê xe hàng tháng 7.740.667 đồng; Hợp đồng thuê xe số 1408 tại Điều 5 thể hiện “*Sau khi Bên B thanh toán đủ số tiền thuê hàng tháng trong vòng 60 tháng là 464.440.000đ (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn) thì Bên A sẽ chuyển quyền sở hữu xe cho Bên B theo thỏa thuận*”; Đơn khởi kiện ngày 11-5-2021 tại bảng kê liên quan đến nợ xe biển kiểm soát xxxx thể hiện ông L thanh toán đặt cọc mua xe số tiền 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định Hợp đồng thuê xe số 1408 do

phía nguyên đơn lập và xác định giữa nguyên đơn và ông L không có ký mua bán xe. Xét thấy, giữa nguyên đơn và ông L có sự mâu thuẫn nhau trong quá trình hai bên thực hiện hợp đồng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật và các chứng cứ của các bên cung cấp để xem xét.

Đối chiếu với các phiếu thu từ tháng 10/2018 đến tháng 02/2020 do ông L cung cấp đều thể hiện “*lý do nộp: thu tiền góp tháng...*” của xe xxxx số tiền 7.740.667 đồng với các chứng cứ nguyên đơn cung cấp nêu trên thì số tiền hàng tháng quy định ông L phải trả trùng với số tiền thỏa thuận theo Hợp đồng thuê xe số 1408, cùng với việc thừa nhận của đại diện nguyên đơn Hợp đồng thuê xe số 1408 do phía nguyên đơn soạn thảo thì căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, tại Điều 121 “Giải thích giao dịch dân sự” và Điều 404 “Giải thích hợp đồng”, theo đó tại khoản 6 của Điều 404 thể hiện: “*Trường hợp bên soạn thảo đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên kia thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên kia*”, do đó theo thỏa thuận của các bên tại Điều 5 của Hợp đồng thuê xe số 1408: “*Sau khi Bên B thanh toán đủ số tiền thuê hàng tháng trong vòng 60 tháng là 464.440.000đ (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn) thì Bên A sẽ chuyển quyền sở hữu xe cho Bên B theo thỏa thuận*” thì đủ cơ sở xác định ông L mua xe biển kiểm soát xxxx của Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T bằng hình thức trả góp hàng tháng thông qua Hợp đồng thuê xe số 1408, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông L trả số tiền thuê xe còn thiếu 66.553.228 đồng là không có cơ sở xem xét.

[2.1.2] *Đối với tiền bảo hiểm trách nhiệm dân sự; tiền bảo hiểm vật chất; tiền xăng xe đổ đầy bình khi thu hồi:*

Theo Hợp đồng thuê xe số 1408, tại mục 3.2 của Điều 3 có quy định trách nhiệm mua bảo hiểm xe, chi phí xăng khi sử dụng. Căn cứ vào Hợp đồng bảo hiểm xe ô tô số CTH.D06.OT19.HD91 ngày 01-01-2019; Hợp đồng bảo hiểm xe ô tô số CTH.D06.OT19.HD374 ngày 01-02-2019; Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc số 0000073204; Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc số 0000176677 do nguyên đơn cung cấp cùng với Bảng ghi nhớ V/v thu công nợ chốt đến ngày 06-5-2020 thể hiện ông L nợ tiền bảo hiểm liên quan đến xe biển kiểm soát xxxx với số tiền bảo hiểm dân sự 1.423.720 đồng, bảo hiểm vật chất 8.200.000 đồng nên yêu cầu của nguyên đơn buộc ông L trả tiền bảo hiểm trách nhiệm dân sự từ ngày 29-01-2019 đến ngày 28-01-2020 là 1.423.720 đồng; tiền bảo hiểm vật chất từ ngày 05-02-2019 đến ngày 04-02-2020 là 8.200.000 đồng cho Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T là có cơ sở để xem xét.

Riêng đối với yêu cầu trả tiền xăng xe đổ đầy bình khi thu hồi, do nguyên

đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc đồ xăng nên không có cơ sở xem xét buộc ông L trả số tiền 750.000 đồng cho Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T.

[2.2] *Đối với yêu cầu trả số tiền còn nợ liên quan đến xe biển kiểm soát xxxx:*

Hội đồng xét xử xét thấy, phía nguyên đơn cho rằng ông L có thuê xe biển kiểm soát xxxx nhưng do phía ông L không thừa nhận có thuê xe nên nghĩa vụ chứng minh thuộc về phía nguyên đơn. Nguyên đơn căn cứ vào Biên bản giao – nhận xe ngày 08-11-2018 và Biên bản làm việc ngày 13-5-2020 để yêu cầu ông L trả nợ tiền thuê xe từ ngày 08-11-2018 đến ngày xe bị thu hồi (ngày 13-5-2020) là 185.990.800 đồng. Xét mặc dù ông L có nhận xe biển kiểm soát xxxx vào ngày 08-11-2018 và Biên bản làm việc ngày 13-5-2020 thể hiện ông L nhận xe 02 năm nay nhưng không đến công ty thanh toán tiền nhưng phía nguyên đơn không cung cấp được hợp đồng thuê xe, giá xe thuê cũng như thời hạn thuê cho Hội đồng xét xử, hơn nữa tại Quyết định số 01/QĐ/MKCT.2020 ngày 13-5-2020 của Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T thể hiện xe biển kiểm soát xxxx bị nguyên đơn thu hồi với lý do: “Do xe ông Trần Vĩnh L nhận bàn giao từ ngày 08/11/2018 (đính kèm biên bản bàn giao) đến nay không đến CN Cần Thơ Cty Cp T để hoàn tất hồ sơ mua góp xe theo qui định” nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông L trả số tiền thuê xe từ ngày 08-11-2018 đến ngày 13-5-2020 với số tiền 185.990.800 đồng là không có cơ sở xem xét.

[2.3] *Đối với yêu cầu trả số tiền nợ đồ nhiên liệu:*

Mặc dù ông L không thừa nhận còn nợ tiền đồ xăng nhưng tại Biên bản làm việc ngày 13-5-2020 giữa các bên thể hiện: “Vấn đề xăng dầu, ông L xin trả dần nợ 20.329.685 đồng (chốt đến ngày 6-5-20) đề xuất trả 3 tháng, kể từ tháng 5/20 (mỗi tháng trả 6.776.500đ bắt đầu từ 26/5/20)” và tại Bảng ghi nhớ V/v thu công nợ chốt đến ngày 06-5-2020 thể hiện ông L nợ tiền xăng chốt đến ngày 06-5-2020 là 20.329.685 đồng. Do đó, nguyên đơn cung cấp được chứng cứ bản gốc Biên bản làm việc ngày 13-5-2020 và Bảng ghi nhớ V/v thu công nợ chốt đến ngày 06-5-2020 có chữ ký của ông L, đây là căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông L có nghĩa vụ trả lại cho Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T số tiền nợ nhiên liệu 20.329.685 đồng.

Từ những phân tích trên cần buộc bị đơn ông L phải trả cho Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T số tiền bảo hiểm dân sự 1.423.720 đồng, bảo hiểm vật chất 8.200.000 đồng; tiền nợ nhiên liệu 20.329.685 đồng. Tổng cộng số tiền ông L phải trả là 29.953.405 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông L trả số tiền 66.553.228 đồng thuê xe biển kiểm soát 65A-144.65, trả tiền 750.000 đồng đổ xăng xe khi thu hồi, trả số tiền 185.990.800 đồng thuê xe biển kiểm soát 83A-038.70.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền yêu cầu (tổng cộng 253.294.028 đồng) không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

+ Điều 5, Điều 6, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

+ Điều 121 và Điều 404 Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần T đối với bị đơn ông Trần Vĩnh L.

Buộc ông Trần Vĩnh L có trách nhiệm trả cho Chi nhánh Cần Thơ Công ty cổ phần T số tiền tổng cộng 29.953.405 đồng (trong đó: tiền bảo hiểm dân sự 1.423.720 đồng, bảo hiểm vật chất 8.200.000 đồng; tiền nợ nhiên liệu 20.329.685 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông L trả số tiền 66.553.228 đồng thuê xe biển kiểm soát 65A-144.65, trả tiền 750.000 đồng đổ xăng xe khi thu hồi, trả số tiền 185.990.800 đồng thuê xe biển kiểm soát 83A-038.70.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Trần Vĩnh L phải chịu án phí là 1.497.670 đồng (Một triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi đồng).

Nguyên đơn Công ty cổ phần T phải chịu án phí là 12.664.701 đồng (Mười hai triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm lẻ một đồng). Công ty cổ phần T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.567.000 đồng (Tám triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001320 ngày 08-11-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Công ty cổ phần T còn phải nộp thêm 4.097.701 đồng (Bốn triệu không trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm lẻ một đồng).

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *TAND TP. Cần Thơ;*
- *VKSND Q. Ninh Kiều;*
- *Chi cục THADS Q. Ninh Kiều;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Phụng